

BÁO CÁO
Số liệu hiện trạng rừng và đất quy hoạch phát triển rừng huyện Minh Long năm 2018

Thực hiện nội dung Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; UBND huyện Minh Long báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện đến ngày 31/12/2018 như sau:

I. Biện pháp kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng.

1. Cơ sở pháp lý và dữ liệu ban đầu:

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Công văn số 552/KL-QLR ngày 5/9/2018 của Chi cục Kiểm lâm về việc thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm 2018;

Căn cứ Công văn số 708/CCKL-BVR ngày 28/8/2018 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2018;

Căn cứ Công văn số 906/CCKL-BVR ngày 16/11/2018 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2018;

Căn cứ Hồ sơ, số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng huyện Minh Long năm 2017;

Căn cứ Hồ sơ áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trên địa bàn huyện như: Thiết kế trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ, khoán bảo vệ ...

Căn cứ Kết quả rà soát chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và ngoài 3 loại rừng theo quyết định 845; Kết quả đo vẽ, xác định hiện trạng để lập phương án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện; Kết quả đo đạc chỉnh lý hồ sơ đất lâm nghiệp....

2. Biện pháp kỹ thuật:

- Công tác ngoại nghiệp: Trên cơ sở hồ sơ số liệu, bản đồ có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa sự thay đổi trạng thái có ngoài thực địa theo phương pháp dùng máy định vị để tiếp cận, tham khảo ảnh vệ tinh, chuyển họa ranh giới lên bản đồ hiện trạng theo dõi diễn biến rừng năm 2017; đối chiếu quy

định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng để xác định rừng và phân chia các kiểu trạng thái rừng.

- Công tác nội nghiệp: Trên cơ sở kết quả cập nhật bản đồ thực địa, chuyển họa ranh giới lô hiện trạng thay đổi vào bản đồ số bằng phần mềm Mapinfo và Formis, nhập trường số liệu thay đổi (*hiện trạng, diện tích, chủ quản lý...*) xử lý và tổng hợp kết quả trong phần mềm do Cục Kiểm lâm hướng dẫn.

II. Số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp đến 31/12/2018

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện: **23.731,59 ha.**

- Tổng diện tích đất có rừng: 19.664,33 ha (*Bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 4.132,24 ha và cây trồng phân tán 74 ha, qui đổi 1000 cây/ha.*

- Độ che phủ rừng: 65,45% (*Diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 4.132,24 ha không tham gia tính độ che phủ rừng.*)

1. Diện tích rừng đã thành rừng và đất trồng chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp phân theo chức năng, nguồn gốc và loài cây:

Tổng diện tích rừng đã thành rừng, đất trồng chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp và đất khác: 21.233,14 ha (*Diện tích rừng đã thành rừng: 15.532,09 ha; rừng trồng chưa thành rừng: 4.132,24 ha; đất chưa có rừng quy hoạch lâm nghiệp các loại: 1.539,52 ha; Đất khác: 29,29ha.*)

* Phân theo nguồn gốc: 19.664,33 ha

- *Rừng tự nhiên:* 8.776,73 ha.

+ Phòng hộ: 8.136,44 ha.

+ Sản xuất: 598,12 ha.

+ Ngoài 03 loại rừng: 42,17 ha.

- *Rừng trồng đã thành rừng:* 6.755,36 ha.

+ Phòng hộ: 588,25 ha.

+ Sản xuất: 4.622,06 ha.

+ Ngoài 03 loại rừng: 1.545,05 ha.

- *Rừng trồng chưa thành rừng:* 4.132,24 ha.

+ Phòng hộ: 242,33 ha.

+ Sản xuất: 2.969,31 ha.

+ Ngoài 03 loại rừng: 920,60 ha.

* Phân theo điều kiện lập địa: 15.532,09 ha.

- Rừng trên núi đất: 15.517,42 ha.

- Rừng trên núi đá: 14,67 ha.

* Rừng tự nhiên phân theo loài cây: 8.776,73 ha.

+ Rừng gỗ tự nhiên: 8.776,73 ha.

* Đất quy hoạch phát triển rừng (không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng): 1.568,81 ha; trong đó:

+ Phòng hộ: 831,68 ha.

+ Sản xuất: 737,13 ha.

2. Phân theo nhóm chủ quản lý.

2.1. Chủ rừng nhóm I:

Diện tích UBND xã và hộ gia đình: 11.434,44 ha, trong đó:

* Phân theo nguồn gốc: 10.696,88 ha

- Rừng tự nhiên: 641,35 ha;

- Rừng trồng: 6.165,97 ha;

- Rừng trồng chưa thành rừng: 3.889,56 ha;

* Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng): 737,56 ha.

2.2. Chủ rừng nhóm II:

Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Long: 9.798,70 ha.

* Phân theo nguồn gốc: 8.967,45 ha.

- Rừng tự nhiên: 8.135,38 ha.

- Rừng trồng: 589,39 ha.

- Rừng trồng chưa thành rừng: 242,68 ha;

* Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng): 831,25 ha.

3. So sánh kết quả diễn biến rừng năm 2017 với kết quả diễn biến rừng năm 2018.

TT	Chức năng 3 loại rừng	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/giảm
1	Quy hoạch Phòng hộ	9.798,70	9.798,70	0
2	Quy hoạch Sản xuất	8.926,62	8.926,62	0
	Tổng cộng	18.725,32	18.725,32	0

Diện tích quy hoạch phòng hộ và diện tích quy hoạch sản xuất không tăng, không giảm.

TT	Loại đất loại rừng và độ che phủ	DBR2017	DBR2018	Tăng/giảm
1	Rừng tự nhiên (ha)	8.509,00	8.776,73	+ 267,73
2	Rừng trồng (ha)	10.794,84	10.887,60	+ 92,76
3	Đất chưa rừng QHLN (không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng) (ha)	1.929,30	1.568,81	- 360,49
4	Độ che phủ (%)	65,63	65,45	- 0,18

*** Phân tích diễn biến rừng năm 2018:**

- Diện tích tự nhiên toàn xã không thay đổi;

- Diện tích rừng tự nhiên năm 2018 tăng 267,73 ha nguyên nhân: Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng (DT2) lên thành rừng, rừng trồng và đất trống không có cây gỗ tái sinh (DT1) thực tế là rừng tự nhiên;

- Diện tích rừng trồng năm 2018 tăng 92,476 ha nguyên nhân: Do trồng mới và trồng lại, trồng trên đất trống không có cây gỗ tái sinh (DT1) và Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng (DT2);

- Diện tích đất chưa có rừng QHLN (không bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng) năm 2018 giảm 360,22 ha nguyên nhân: Do trồng mới rừng, một số diện tích này là rừng trồng và một số diện tích này thành rừng tự nhiên;

- Độ che phủ rừng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 0,18% nguyên nhân: Do khai thác rừng trồng năm 2018: 1.244,92 ha lớn hơn 1.118,51 ha so với năm 2017 khai thác 126,41 ha. (Diện tích khai thác năm 2018: 1.244,92 ha lớn hơn 1.118,51 ha so với năm 2017 khai thác: 126,41 ha. Bên cạnh đó tăng diện tích chăm sóc rừng trồng năm thứ 3 trở lên, nên gần cân bằng được độ che phủ rừng).

(Có hệ thống biểu mẫu từ biểu số 01 đến biểu số 04 kèm theo)

III. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị:

1. Khó khăn, tồn tại.

Là huyện miền núi có địa hình phức tạp đi lại khó khăn, nhiều kiểu trạng thái rừng xen kẽ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số Kiểm lâm địa bàn, cán bộ kỹ thuật của đơn vị chủ rừng (người trực tiếp tham mưu) còn hạn chế, nhất là kỹ năng phân chia kiểu trạng thái rừng tự nhiên; cập nhật, khoanh vẽ lô trạng thái ngoài thực địa vào bản đồ;

Diễn biến rừng năm 2018 được tiến hành cập nhật toàn diện trên cơ sở theo dõi biến động ngoài thực tế và tham khảo một số số liệu của các hạng mục chương trình dự án tư vấn như: công tác rà soát diện tích đất, rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng; công tác giao rừng, cho thuê rừng; công tác rà soát diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân

chồng lấn đất quy hoạch rừng phòng hộ; công tác trồng băng xanh để phân định ranh giới....những công việc này làm còn dang dở hoặc chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt nên cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác cập nhật.

- Diện tích rừng trồng biến động rất nhanh (*khai thác, trồng lại*) việc cập nhật có lúc chưa kịp thời.

- Hạt Kiểm lâm là cơ quan tham mưu giúp UBND huyện thực hiện việc theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện nhưng theo báo cáo của Hạt Kiểm lâm thì việc theo dõi, cập nhật, tổng hợp công tác diễn biến rừng và đất lâm nghiệp liên quan đến nhiều phần mềm tin học chuyên ngành như: Phần mềm FRMS 3.0.6 chuyên dụng, phần mềm Mapinfo, phần mềm tải và giải đoán ảnh...nhưng thực tế bộ phận làm công tác chuyên môn của Hạt Kiểm lâm có 02 đồng chí, trong đó có 01 đồng chí là viên chức có trình độ trung cấp mới đảm nhận nhiệm vụ và một đồng chí mới hợp đồng nay đã chấm dứt hợp đồng nên chưa thực sự thành thạo sử dụng các phần mềm để thực hiện cập nhật biến động rừng và đất quy hoạch phát triển rừng .

- Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng do Ban quản lý RPH đầu nguồn Thạch Nham chuyển sang Ban quản lý RPH huyện Minh Long quản lý nhưng chưa bàn giao ngoài thực địa theo nội dung Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý, sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi nên rất khó khăn trong việc cập nhật.

2. Kiến nghị, đề xuất.

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu UBND tỉnh Quảng Ngãi rà soát quy hoạch lại 03 loại rừng trùng khớp với ranh giới của bản đồ cấp đất ngành Tài nguyên và Môi trường để thống nhất làm cơ sở cho công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng cho những năm tiếp theo.

2.2. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi

Đề xuất với Tổng cục lâm nghiệp cần chỉnh sửa các lỗi trong phần mềm Formis như : Biến động về diện tích rừng do nguyên nhân khai thác phải được cập nhật vào Mã 1122, tuy nhiên khi sử dụng phần mềm nguyên nhân này lại được cập nhật vào Mã 1121, không xuất ra trực tiếp báo cáo mà phải qua Excel để chỉnh sửa, thuộc tính của trạng thái rừng thường xanh phục hồi (TXP) trữ lượng từ $10\text{m}^3/\text{ha}$ đến $100\text{m}^3/\text{ha}$, theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định rừng chưa có trữ lượng dưới $10\text{m}^3/\text{ha}$...

Hàng năm bố trí thêm kinh phí, cung cấp thêm trang thiết bị (*máy vi tính, máy định vị, các file ảnh mới...*) phục vụ cho công tác cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp nhằm thực hiện thuận lợi và có độ chính xác cao. Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển cho cán bộ

ng nghiệp vụ nhất là việc sử dụng thành thạo phần mềm theo dõi diễn biến rừng (FRMS) và một số phần mềm hỗ trợ khác.

Bổ sung thêm cho Hạt Kiểm lâm 01 biên chế có trình độ đại học chuyên ngành lâm nghiệp để thực hiện công tác chuyên môn làm nhiệm vụ theo dõi cập nhật DBR và đất quy hoạch phát triển rừng.

Tổ chức in ấn và cấp phát bản đồ giấy tỷ lệ 1/10.000 theo dõi cập nhật DBR và đất quy hoạch phát triển rừng cho Hạt Kiểm lâm trong quý I hàng năm.

UBND huyện Minh Long báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục kiểm lâm Quảng Ngãi để có cơ sở tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở NN và PTNT;
- CCKL Quảng Ngãi;
- TT. HU, HĐND huyện;
- CT, PCT. UBND huyện;
- Hạt Kiểm lâm huyện;
- Các Phòng: TN&MT, NN&PTNT huyện;
- BQL rừng phòng hộ huyện;
- CPVPkt;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

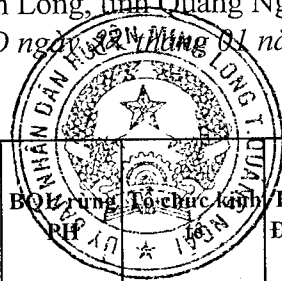


Đình Văn Điết

**BIỂU 2/LCR: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI CHỦ RỪNG
VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

Huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Minh Long)



Đơn vị tính: ha

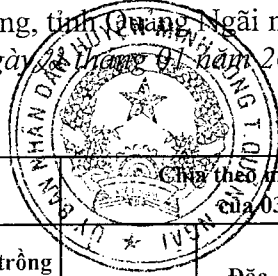
Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng Tổ chức kinh doanh	Tổ chức KH&CN, ĐT, DN về LN	DN có vốn N.ngoài	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	Các tổ chức khác	UBND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng DT rừng và đất QH phát triển rừng		21.233,14		9.798,70				7.541,94				3.892,50
DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	1000	19.664,33		8.967,45				7.171,73				3.525,15
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	15.532,09		8.724,77				4.380,01				2.427,31
1- Rừng tự nhiên	1110	8.776,73		8.135,38				277,66				363,69
- Rừng nguyên sinh	1111			-								-
- Rừng thứ sinh	1112	8.776,73		8.135,38				277,66				363,69
2. Rừng trồng	1120	6.755,36		589,39				4.102,35				2.063,62
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	6.752,19		589,39				4.099,18				2.063,62
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	3,17						3,17				
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123											
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124											
- Rừng trồng cao su	1125											
- Rừng trồng cây đặc sản	1126											
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	15.532,09		8.724,77				4.380,01				2.427,31
1. Rừng trên núi đất	1210	15.517,42		8.724,77				4.377,68				2.414,97
2. Rừng trên núi đá	1220	14,67		-				2,33				12,34
3. Rừng trên đất ngập nước	1230			-								
- Rừng ngập mặn	1231			-								
- Rừng trên đất phèn	1232			-								
- Rừng ngập nước ngọt	1233			-								
4. Rừng trên cát	1240			-								
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	8.776,73		8.135,38				277,66				363,69
1. Rừng gỗ	1310	8.776,73		8.135,38				277,66				363,69

- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	8.776,73		8.135,38				277,66		363,69
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312			-						
- Rừng gỗ lá kim	1313			-						
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314			-						
2. Rừng tre nửa	1320			-						
- Nửa	1321			-						
- Vầu	1322			-						
- Tre/luồng	1323			-						
- Lô ô	1324			-						
- Các loài khác	1325			-						
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330			-						
- Gỗ lá chính	1331			-						
- Tre nửa lá chính	1332			-						
4. Rừng cau dừa	1340			-						
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	8.776,73		8.135,38				277,66		363,69
1. Rừng giàu	1410			-						-
2. Rừng trung bình	1420	4.401,69		4.393,87				1,28		6,54
3. Rừng nghèo	1430	3.081,83		2.875,23				78,41		128,19
4. Rừng nghèo kiệt	1440	273,35		60,26				128,32		84,77
5. Rừng phục hồi	1450	1.019,86		806,02				69,65		144,19
V. ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG	2000	5.701,05		1.073,93				3.161,93		1.465,19
1. Đất có rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	4.132,24		242,68				2.791,72		1.097,84
2. Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	916,32		572,55				128,04		215,73
3. Đất có cây bụi thảm cỏ	2030	333,22		220,26				40,28		72,68
4. Núi đá	2040			-						
5. Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	2050	289,98		36,39				183,06		70,53
6. Đất khác	2060	29,29		2,05				18,83		8,41

Biểu 3/ĐCPR. TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG

Huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 29 /BC-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Minh Long)



Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng		Rừng tự nhiên	Rừng trồng						Rừng ngoài 3 loại rừng		DT cây trồng phân tán	Độ che phủ rừng(%)	
			Bao gồm cây phân tán	Không bao gồm cây phân tán		Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Không bao gồm cây phân tán	Bao gồm cây phân tán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Xã Long Hiệp	1.727,81	1.273,21	1.263,21	184,56	698,54	380,11	1.084,47	-	304,17	780,30	-	178,74	10,00	51,11	51,69
2	Xã Long Mai	3.712,43	3.173,31	3.161,31	706,73	1.708,12	746,46	2.904,83	-	800,96	2.103,87	-	256,48	12,00	65,05	65,37
3	Xã Long Môn	6.947,57	5.804,60	5.783,60	3.452,68	1.305,33	1.025,59	4.910,77	-	3.513,86	1.396,91	32,25	840,58	21,00	68,48	68,79
4	Xã Long Sơn	7.546,72	6.670,33	6.652,33	3.587,23	1.955,72	1.109,38	5.780,11	-	3.396,59	2.383,52	9,92	862,30	18,00	73,45	73,69
5	Xã Thanh An	3.797,06	2.816,88	2.803,88	845,53	1.087,65	870,70	2.476,33	-	951,44	1.524,89	-	327,55	13,00	50,91	51,25
TỔNG		23.731,59	19.738,33	19.664,33	8.776,73	6.755,36	4.132,24	17.156,51	-	8.967,02	8.189,49	42,17	2.465,65	74,00	65,45	65,76

